

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
THƯƠNG MẠI LABECO**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 3 năm 2024



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính hợp nhất

• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 23



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.283.540.937	21.629.346.706
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.692.029.193	556.731.749
1. Tiền	111	5	1.692.029.193	556.731.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.501.872.384	5.648.984.270
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	13.501.872.384	5.812.230.640
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(163.246.370)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.896.941.958	515.253.214
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	7.490.791.928	141.535.729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.559.954.540	77.517.433
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	846.195.490	296.200.052
IV. Hàng tồn kho	140	10	20.599.627.328	14.827.740.588
1. Hàng tồn kho	141		20.599.627.328	14.827.740.588
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		593.070.074	80.636.885
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	136.413.976	80.636.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		456.656.098	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.513.496.474	4.752.173.247
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.362.771.878	4.563.735.116
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.211.656.040	3.482.247.658
- Nguyên giá	222		5.757.086.845	6.209.913.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.545.430.805)	(2.727.666.147)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.151.115.838	1.081.487.458
- Nguyên giá	228		1.681.266.805	1.566.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(530.150.967)	(484.779.347)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.636.364	99.636.364
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.636.364	99.636.364
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51.088.232	88.801.767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	51.088.232	88.801.767
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.797.037.411	26.381.519.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		29.945.062.226	2.561.353.741
I. Nợ ngắn hạn	310		29.915.062.226	2.531.353.741
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	9.605.229.846	1.591.648.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	113.227.599	36.072.799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	205.402.577	157.951.319
4. Phải trả người lao động	314		1.102.985.806	730.858.140
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	15.995.999.986	1.133.997
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	2.852.793.800	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		39.422.612	13.688.981
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	17.b	30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.851.975.185	23.820.166.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	24.851.975.185	23.820.166.212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	19.999.340.000	19.999.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.999.340.000	19.999.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	363.351.953	363.351.953
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	258.207.741	179.928.732
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	4.175.940.159	3.277.545.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.089.675.906	1.713.015.349
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.086.264.253	1.564.530.178
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	20	55.135.332	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.797.037.411	26.381.519.953



Trương Thanh Minh

Long An, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	49.087.032.564	41.276.199.267	89.687.487.592	85.066.502.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	13.110.911	48.699.594	673.035.747	146.755.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		49.073.921.653	41.227.499.673	89.014.451.845	84.919.747.609
4. Giá vốn hàng bán	11	23	44.202.068.965	36.381.910.496	81.065.819.925	76.260.872.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.871.852.688	4.845.589.177	7.948.631.920	8.658.875.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	523.480.043	6.647.236	557.747.447	347.183.986
7. Chi phí tài chính	22	25	13.476.019	15.914.115	91.994.628	93.237.472
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.139.877	-	2.139.877	148.667.613
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	26.a	2.712.826.813	2.664.346.851	4.843.267.671	5.041.428.143
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	1.003.356.420	1.089.358.950	2.025.741.105	2.088.880.939
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.665.673.479	1.082.616.497	1.545.375.963	1.782.512.861
12. Thu nhập khác	31	27	256.858	340.442	14.661.905	401.416
13. Chi phí khác	32	28	2.315.688	156.437	144.106.042	77.927.485
14. Lợi nhuận khác	40		(2.058.830)	184.005	(129.444.137)	(77.526.069)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.663.614.649	1.082.800.502	1.415.931.826	1.704.986.792
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	198.863.734	222.470.100	324.532.241	386.107.358
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.464.750.915	860.330.402	1.091.399.585	1.318.879.434
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.461.174.468	860.330.402	1.086.264.253	1.318.879.434
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.576.447	-	5.135.332	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý 3 năm 2024



Trưởng Thành Minh

Long An, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biên

Phạm Thị Thu Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.415.931.826	1.704.986.792
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11;12	282.409.867	285.530.346
- Các khoản dự phòng	03		(163.246.370)	444.993.014
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	129.615.335	(9.834.321)
- Chi phí lãi vay	06	25	2.139.877	
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		1.666.850.535	2.425.675.831
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.948.344.842)	(5.842.509.700)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.771.886.740)	(3.101.251.100)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể				
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.376.872.499	6.006.163.891
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.063.556)	(94.089.637)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(7.689.641.744)	254.350.160
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.139.877)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(196.223.686)	(88.195.597)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(83.856.981)	(110.798.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.333.565.608	(550.654.917)
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(5.106.407.949)	(226.692.272)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(50.000.000)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	5.345.985	9.834.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.101.061.964)	(266.857.951)
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		50.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	18	2.852.793.800	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.902.793.800	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.135.297.444	(817.512.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	556.731.749	1.111.663.915
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.692.029.193	294.151.047



Chủ tịch HĐQT

Trương Thanh Minh

Long An, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Labeco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được đổi tên từ Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Long An, là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/12/2023 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh
 - dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Mua bán nón bảo hiểm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng;
 - Mua bán hàng tiêu dùng;
 - Tổ chức hướng dẫn sử dụng, bồi dưỡng nghiệp vụ thư viện và thiết bị trường học.
 - Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị trường học.
 - Kinh doanh thức uống có cồn.
 - Dịch vụ môi giới bất động sản
 - Bán buôn quần áo.
 - Bán lẻ mỹ phẩm.

1.3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện cơ cấu lại hoạt động kinh doanh, chuyển giao hoạt động kinh doanh sách và thiết bị trường học cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập bao gồm Công ty mẹ và Công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này. Ngoài ra, không có Công ty con nào bị loại bỏ khỏi quá trình hợp nhất.

Công ty có 01 Công ty con và 01 đơn vị trực thuộc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con: Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An.

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An;
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 99,5%.

Đơn vị trực thuộc: Chi nhánh TP Hồ Chí Minh – Công ty CP Đầu tư và Thương mại Labeco

- Địa chỉ: 805 Phạm Văn Đồng, P. Linh Đông, TP Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 9 tháng đầu năm 2024 (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Công ty.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Công ty với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	5 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;
 - Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;
 - Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%. Từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với các mặt hàng này theo Nghị quyết 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/09/2024	01/01/2024
Tiền mặt	777.339.137	93.074.559
Tiền gửi ngân hàng	914.690.056	460.357.190
Tiền đang chuyển	-	3.300.000
Cộng	1.692.029.193	556.731.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

6. Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2024			01/01/2024		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP ĐT và XD 40 (L40)	68.200	1.740.839.100	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam(EIB)	360.000	6.412.406.000	-	-	-	-
- Công ty CP ĐT&XD Thủy Lợi L.Đồng(LHC)	2.300	170.370.200	-	-	-	-
- Công ty CP Công trình GT VT Quảng Nam (QTC)	91.600	1.237.886.650	-	1.666.305.960	(27.005.960)	-
- Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng (VDL)	80.300	1.004.753.750	-	3.616.033.540	-	-
- Công ty CP Thương mại XNK Thiên Nam (TNA)	719.800	2.935.616.684	-	139.940.730	-	62.271.400
- Công ty CP Sông Đà 505 (S55)	-	-	-	127.397.000	(16.997.000)	5.764.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	-	-	-	48.000.000	(15.300.000)	72.900.000
- Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn (FRM)	-	-	-	194.989.200	(103.249.200)	-
- Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh (STC)	-	-	-	17.650.000	-	25.200.000
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM)	-	-	-	1.914.210	(694.210)	1.440.000
Cộng		13.501.872.384	-	5.812.230.640	(163.246.370)	5.925.811.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2024	01/01/2024
Nhà sách Trường Tiến	1.141.622.306	65.686.253
Các đối tượng khác	6.349.169.622	75.849.476
Cộng	7.490.791.928	141.535.729

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons (Bên liên quan) (*)	4.890.000.000	-
Công ty CP Thẩm định giá Thành Đô	10.000.000	10.000.000
Byplay	402.050.000	-
One M Global Co.,Ltd	257.904.540	-
Các đối tượng khác	-	67.517.433
Cộng	5.559.954.540	77.517.433

(*) Là khoản ứng trước cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons theo hợp đồng thi công xây dựng số 0401/LBE-IC/2024 ngày 04/01/2024 và các phụ lục hợp đồng về thi công xây dựng văn phòng (Đại diện pháp luật của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Intercons là người có quan hệ gia đình mật thiết với thành viên quản lý chủ chốt của Công ty).

9. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	833.500.000	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	12.000.000	-	2.200.000	-
Các khoản khác	695.490	-	294.000.052	-
Cộng	846.195.490	-	296.200.052	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Hàng tồn kho

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	20.599.627.328	-	14.827.740.588	-
Cộng	20.599.627.328	-	14.827.740.588	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/09/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 30/09/2024.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.383.330.962	356.791.733	1.469.791.110	6.209.913.805
Mua sắm trong kỳ	10.967.281	17.546.268	72.894.400	101.407.949
Thanh lý, nhượng bán	264.953.639	-	-	264.953.639
Giảm trong kỳ	289.281.270	-	-	289.281.270
Số cuối kỳ	3.840.063.334	374.338.001	1.542.685.510	5.757.086.845
Khấu hao				
Số đầu kỳ	1.794.197.453	148.663.199	784.805.495	2.727.666.147
Khấu hao trong kỳ	123.986.541	23.348.717	89.702.989	237.038.247
Giảm trong kỳ	289.281.270	-	-	289.281.270
Thanh lý, nhượng bán	129.992.319	-	-	129.992.319
Số cuối kỳ	1.498.910.405	172.011.916	874.508.484	2.545.430.805
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.589.133.509	208.128.534	684.985.615	3.482.247.658
Số cuối kỳ	2.341.152.929	202.326.085	668.177.026	3.211.656.040

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ tại ngày 30/06/2024.

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023 đã chấp nhận giao các Bất động sản của Công ty cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn bàn giao: 10 năm kể từ ngày bàn giao. Theo đó, ngày 31/12/2023, Công ty đã tiến hành bàn giao các tài sản sau cho Công ty con:

- Nhà làm việc tại địa chỉ số 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An.
- Nhà làm việc tại địa chỉ số 109 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
Mua trong kỳ	-	115.000.000	115.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.410.266.805	271.000.000	1.681.266.805
Khấu hao			
Số đầu kỳ	434.404.347	50.375.000	484.779.347
Khấu hao trong kỳ	21.163.284	24.208.336	45.371.620
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	455.567.631	74.583.336	530.150.967
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	975.862.458	105.625.000	1.081.487.458
Số cuối kỳ	954.699.174	196.416.664	1.151.115.838

(*) Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tầm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2058. Mục đích: mở cửa hàng sách, thiết bị trường học. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện bàn giao cho Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An (Công ty con) để quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn bàn giao: 10 năm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	43.690.315	12.297.879
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	-	15.583.323
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	92.723.661	52.755.683
Cộng	136.413.976	80.636.885

b. Dài hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	51.088.232	57.768.434
Chi phí trả trước khác	-	31.033.333
Cộng	51.088.232	88.801.767

14. Phải trả người bán ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/09/2024	01/01/2024
Công Ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	1.000.850.000	-
Cty CP Mỹ Thuật và truyền thông	1.205.625.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	1.545.159.100	-
Các đối tượng khác	5.853.595.746	1.591.648.505
Cộng	9.605.229.846	1.591.648.505

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Nhà sách Minh Thu	24.858.700	-
Các đối tượng khác	88.368.899	36.072.799
Cộng	113.227.599	36.072.799

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	62.635.890	966.432.375	1.029.068.265	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	70.555.178	324.532.241	196.223.686	-	198.863.733
Thuế thu nhập cá nhân	-	24.760.251	20.160.021	38.381.428	-	6.538.844
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	41.769.533	41.769.533	-	-
Thuế môn bài	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	3.985.970	3.985.970	-	-
Cộng	-	157.951.319	1.367.880.140	1.320.428.882	-	205.402.577

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính hợp nhất này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	-	1.133.997
Các khoản phải trả khác	15.995.999.986	-
Cộng	15.995.999.986	1.133.997

b. Dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	30/09/2024	01/01/2024
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-
- Công ty CP Chứng khoán Kafi	-	2.852.793.800	-	2.852.793.800
Cộng	-	2.852.793.800	-	2.852.793.800

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2023	11.000.000.000	3.850.797.710	3.346.488.559	4.248.488.866
Tăng trong năm	8.999.340.000	-	107.242.215	1.564.530.178
Giảm trong năm	-	3.487.445.757	3.273.802.042	2.535.473.517
Số dư tại 31/12/2023	19.999.340.000	363.351.953	179.928.732	3.277.545.527
Số dư tại 01/01/2024	19.999.340.000	363.351.953	179.928.732	3.277.545.527
Tăng trong kỳ	-	-	78.279.009	1.086.264.253
Giảm trong kỳ	-	-	-	187.869.621
Số dư tại 30/09/2024	19.999.340.000	363.351.953	258.207.741	4.175.940.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	30/09/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.934	1.999.934
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.999.934
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2024	01/01/2024
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	3.277.545.527	4.248.488.866
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	1.086.264.253	1.318.879.434
Phân phối lợi nhuận	187.869.621	2.535.473.517
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	187.869.621	2.535.473.517
- Trích quỹ đầu tư phát triển	78.279.009	107.242.215
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	109.590.612	150.139.101
- Chia cổ tức	-	2.278.092.201
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	4.175.940.159	3.031.894.783

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 18/NQ-STBTH ngày 30/03/2024.

20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	30/09/2024	01/01/2024
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	-	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	55.135.332	-
- Tăng tại ngày góp vốn	50.000.000	-
- Tăng từ kết quả kinh doanh	5.135.332	-
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm trong kỳ	-	-
Cộng	55.135.332	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Doanh thu Sách giáo khoa và sách tham khảo	35.482.802.788	30.343.755.655
Doanh thu thiết bị giáo dục	634.021.989	745.181.745
Doanh thu khác	12.970.207.787	10.187.261.867
Cộng	49.087.032.564	41.276.199.267

22. Giảm trừ doanh thu

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Hàng bán bị trả lại	13.110.911	48.699.594
Cộng	13.110.911	48.699.594

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	33.071.849.690	27.916.772.967
Giá vốn thiết bị giáo dục	472.042.037	565.692.054
Giá vốn khác	10.658.177.238	7.899.445.475
Cộng	44.202.068.965	36.381.910.496

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.650.741	197.236
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.450.000
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	520.829.302	-
Cộng	523.480.043	6.647.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Chi phí tài chính

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Chi phí lãi vay	2.139.877	-
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	5.290.328
Chiết khấu thanh toán	11.336.142	10.623.787
Cộng	13.476.019	15.914.115

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Chi phí nhân công	1.602.631.358	1.771.704.983
Chi phí khác	1.110.195.455	892.641.868
Cộng	2.712.826.813	2.664.346.851

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Chi phí nhân công	589.570.992	719.093.531
Các khoản khác	413.785.428	370.265.419
Cộng	1.003.356.420	1.089.358.950

27. Thu nhập khác

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	225.697	340.442
Thu nhập khác	31.161	-
Cộng	256.858	340.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

28. Chi phí khác

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	35.806	156.437
Các khoản khác	2.279.882	-
Cộng	2.315.688	156.437

29. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.663.614.649	1.082.800.502
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(669.295.981)	29.550.000
- Điều chỉnh tăng	6.000.000	36.000.000
+ <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	-	36.000.000
+ <i>Chi phí khác</i>	6.000.000	-
- Điều chỉnh giảm	675.295.981	6.450.000
+ <i>Lỗ quý trước chuyển sang</i>	675.295.981	-
+ <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	-	6.450.000
Tổng thu nhập chịu thuế	994.318.668	1.112.350.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	198.863.734	222.470.100
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	198.863.734	222.470.100
Trong đó:		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	198.863.734	222.470.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 3 năm 2024	Quý 3 năm 2023
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.091.399.585	1.318.879.434
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(92.321.560)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	92.321.560
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.091.399.585	1.226.557.874
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.999.934	1.999.934
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu	546	613



Chủ tịch HĐQT

Trương Thanh Minh

Long An, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Phương

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Phương

